

Số: 599 /QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt “Kế hoạch hành động thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo số 358/TB-VPCP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ về kết luận chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị toàn quốc về phát triển bền vững năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 06/TTr.SKHĐT ngày 05 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Kế hoạch hành động thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” với các nội dung sau:

1. Quan điểm phát triển bền vững tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

a) Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; bảo đảm sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường; đồng thời chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia.

b) Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng bộ và chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh; bảo đảm sự tham gia của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Nâng cao trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương và các bên liên quan nhằm bảo đảm thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

c) Phát triển bền vững phải huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển, trong đó phải phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò trung tâm, là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Sự phát triển phải nhằm mục tiêu đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để phát triển kinh tế, góp phần xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

d) Phát triển bền vững phải lấy khoa học công nghệ làm nền tảng, làm động lực cho phát triển bền vững tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công nghệ hiện đại, công nghệ sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng trong các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh.

đ) Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung; được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho các thế hệ mai sau. Không để ai bị bỏ lại phía sau, ưu tiên tiếp cận những đối tượng yếu thế như trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng sâu, vùng xa và những đối tượng dễ bị tổn thương khác.

2. Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

a) Mục tiêu tổng quát: Duy trì phát triển kinh tế bền vững, gắn liền với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thịnh vượng, an toàn, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững.

b) Các mục tiêu cụ thể

1. Duy trì và nâng cao kết quả thực hiện 62 chỉ tiêu phát triển bền vững đã thực hiện đạt và vượt lộ trình thực hiện chung của cả nước trong giai đoạn 2016 - 2020;

2. Trong hai năm 2021 và 2022 tổ chức thu thập thông tin, quản lý dữ liệu theo dõi, đánh giá đối với 6 chỉ tiêu phát triển bền vững tỉnh chưa thực hiện theo dõi, quản lý và đánh giá.

3. Đến năm 2025, phấn đấu toàn bộ 74 chỉ tiêu phát triển bền vững của tỉnh thực hiện đạt ngang bằng hoặc vượt mức lộ trình thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững tương ứng của cả nước tại Quyết định 681/QĐ-TTg; đồng thời bổ sung chỉ tiêu “Tỷ lệ che phủ rừng” phù hợp với quy mô diện tích đất rừng của tỉnh.

4. Trong giai đoạn đến năm 2030, duy trì và nâng cao kết quả thực hiện toàn bộ 75 chỉ tiêu phát triển bền vững của tỉnh, bảo đảm đạt và vượt lộ trình thực hiện chung các chỉ tiêu PTBV tương ứng của cả nước.

3. Các chỉ tiêu phát triển bền vững và lộ trình thực hiện đến năm 2030 (Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phân công trách nhiệm thực hiện

a) Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức triển khai Kế hoạch này và kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững được phân công chủ trì.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch hành động này, tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong quá trình xây dựng và thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn lực ưu tiên cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và thực hiện Kế hoạch hành động này.

c) Cục Thống kê căn cứ vào Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của tỉnh, tổ chức thực hiện hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện điều tra, thu thập số liệu, dữ liệu liên quan để phục vụ giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

d) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán và bảo đảm kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương hàng năm để triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch hành động này.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh chịu trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của xã hội về Kế hoạch hành động thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh

e) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan:

- Lồng ghép và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của ngành, địa phương.

- Phối hợp với Cục Thống kê xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ giám sát, đánh giá thực hiện đầy đủ 75 chỉ tiêu phát triển bền vững ban hành theo Kế hoạch hành động này.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục, truyền thông thuộc ngành, địa bàn nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về Phát triển bền vững.

- Giám sát tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững được phân công chủ trì và phối hợp; đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững được phân công báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

g) Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp chủ động tham gia thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và Kế hoạch hành động trong phạm vi chức năng, hoạt động của mình và theo sự phân công trong Kế hoạch hành động này; đánh giá kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo.

h) Phân công các sở, ban, ngành, đoàn thể chủ trì thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể (*tại phụ lục kèm theo Quyết định này*). Ngoài các mục tiêu được phân công chủ trì, các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, có trách nhiệm phối hợp tham gia thực hiện các mục tiêu có liên quan theo đề nghị của cơ quan chủ trì.

2. Giám sát, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan:

- Thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch hành động và xây dựng các Báo cáo thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững và Kế hoạch hành động hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trong quá trình thực hiện Kế hoạch hành động, Sở Kế hoạch và Đầu tư thường xuyên theo dõi, giám sát thực hiện, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

b) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan căn cứ vào nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch

thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững theo quy định, cùng với quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TH (M).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thọ



PHỤ LỤC

**Chỉ tiêu kế hoạch phát triển bền vững, lộ trình thực hiện đến năm 2030
và phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, thực hiện**

(Kèm theo Quyết định số: 599/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT		Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾				2025	2030	
I	I	Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi					
1.1	1.1	Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia					
1	1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	Đạt	Duy trì mức giảm 1 – 1,5%		Sở Lao động TBXH
1.2	1.2	Mục tiêu 1.2: Triển khai trên toàn Tỉnh các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách sàn an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương					
2	2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	Đạt	45	60	BHXH tỉnh
3	3	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	Đạt	35	45	BHXH tỉnh
4	5	Tỷ lệ người được hỗ trợ xã hội đột xuất	%	Đạt	100% người gặp khó khăn	100% người gặp khó khăn	Sở Lao động TBXH
II	II	Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững					

⁽¹⁾ Cột số thứ tự mục tiêu và tên các chỉ tiêu cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

⁽²⁾ Cột số thứ tự mục tiêu và tên các chỉ tiêu theo quyết định 681/QĐ-TTg (để đối chiếu giữa bộ chỉ tiêu của Tỉnh và bộ chỉ tiêu của Chính phủ).

STT		Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾				2025	2030	
2.1	2.2	Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi.					
5	8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng					Sở Y tế
		- Thở thấp còi	%	Đạt	20	15	
		- Thở gầy còm	%	Chưa đạt	<5	<5	
		- Thở béo phì	%	Chưa đạt			
		+ Nông thôn	%	Chưa đạt	<5	<5	
		+ Thành thị	%	Chưa đạt	<10	<10	
2.2	2.3	Mục tiêu 2.2: Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp					
6	9	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn/tháng	Triệu đồng	Đạt	60	90	Sở Nông nghiệp PTNT
2.3	2.4	Mục tiêu 2.4: Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai					
7	10	Diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn	%	Đạt	Duy trì mức tăng 10-15% hàng năm		Sở Nông nghiệp PTNT
8	11	Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững	%	Chưa đạt	Duy trì mức tăng 8% hàng năm		Sở Nông nghiệp PTNT
III	III	Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi					



STT	Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện	
				2025	2030		
BR VT(1)	QĐ 681(2)						
3.1	3.1	Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống					
9	12	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	Đạt	<48	<45	Sở Y tế
10	13	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	Đạt	98%	98%	Sở Y tế
11	14	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống	1/1000	Đạt	18,5	15	Sở Y tế
12	15	Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1000 trẻ đẻ sống	1/1000	Đạt	<9,5	<9	Sở Y tế
13	16	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống	1/1000	Đạt	12,5	10	Sở Y tế
3.2	3.2	Mục tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác					
14	17	Tỷ lệ nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	1/100.000	Đạt	Giảm 40% so với 2015	Giảm 50% so với 2015	Sở Y tế
15	18	Số ca mắc mới lao trên 1000 dân	1/1000	Chưa đạt	Giảm 60% so với 2015	Giảm 80% so với 2015	Sở Y tế
16	19	Số ca mắc mới sốt rét trên 1000 dân	1/1000	Đạt	0,08	Loại trừ	Sở Y tế
3.3	3.3	Mục tiêu 3.3: Đến năm 2030, giảm 20-25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất.					
17	20	Tỷ lệ tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	%	Chưa đạt	Giảm 20% so với 2015	Giảm 25% so với 2015	Sở Y tế

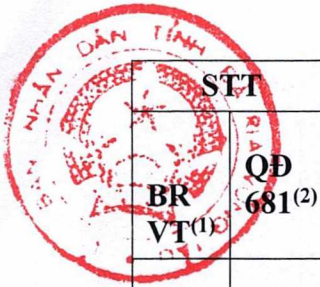
STT		Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện	
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾				2025	2030		
3.4	3.5	Mục tiêu 3.5: Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiểm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương.						
18	23	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông.					Sở Giao thông vận tải	
		- Số vụ tai nạn giao thông	%	Đạt	Hàng năm giảm 5-10% so với năm trước			
		- Số người chết do tai nạn giao thông	%	Đạt	Hàng năm giảm 5-10% so với năm trước			
		- Số người bị thương do tai nạn giao thông	%	Đạt	Hàng năm giảm 5-10% so với năm trước			
IV	IV	Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người						
4.1	4.1	Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng.						
19	29	Tỷ lệ học sinh hoàn thành (tỷ lệ học sinh hoàn thành phổ cập)					Sở Giáo dục Đào tạo	
		- Cấp tiểu học	%	Đạt	97	99		
		- Cấp trung học cơ sở	%	Đạt	88	93		
4.2	4.2	Mục tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học.						
20	30	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	Đạt	99,1	99,3	Sở Giáo dục Đào tạo	
21	31	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo (tỷ lệ huy động trẻ mầm non – mẫu giáo)	%	Đạt	99,1	99,3	Sở Giáo dục Đào tạo	
4.3	4.4	Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp.						



STT	Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện	
				2025	2030		
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾						
22	33	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Đạt	70	75	Sở Lao động TBXH
4.4	4.5	Mục tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.					
23	35	Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo	%	Chưa thực hiện	45	50	Ban Dân tộc
24	36	Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	Chưa thực hiện	35	40	Sở Lao động TBXH
4.5	4.6	Mục tiêu 4.6: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết.					
25	37	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	Đạt	98,8	99,6	Sở Giáo dục Đào tạo
4.6	4.7	Mục tiêu 4.7: Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững.					
26	38	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	%	Chưa đạt	100	100	Sở Giáo dục Đào tạo
27	39	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	%	Đạt	90	100	Sở Giáo dục Đào tạo
4.7	4.8	Mục tiêu 4.8: Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người.					
28	40	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có:					UBND các huyện, thị xã, thành
		- Nước sạch	%	Đạt	85%	90%	
		- Công trình vệ sinh	%	Đạt	100%	100%	
		- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	Đạt	100%	100%	

STT		Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾				2025	2030	
		- Có điện lưới	%	Đạt	100%	100%	phố
		- Khai thác internet cho dạy học	%	Đạt	100%	100%	
		- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	Đạt	100%	100%	
29	41	Tỷ lệ trường tiểu học có:					UBND các huyện, thị xã, thành phố
		- Nước sạch	%	Đạt	90	99,9	
		- Công trình vệ sinh	%	Đạt	100	100	
		- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	Đạt	90	99,9	
		- Có điện lưới	%	Đạt	100	100	
		- Khai thác internet cho dạy học	%	Đạt	100	100	
		- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	Đạt	100	100	
30	42	Tỷ lệ trường trung học cơ sở có:					UBND các huyện, thị xã, thành phố
		- Nước sạch	%	Đạt	99	100	
		- Công trình vệ sinh	%	Đạt	100	100	
		- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	Đạt	99	100	
		- Có điện lưới	%	Đạt	100	100	
		- Khai thác internet cho dạy học	%	Đạt	100	100	
		- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	Đạt	100	100	
31	43	Tỷ lệ trường trung học phổ thông có:					Sở Giáo dục và Đào tạo
		- Nước sạch	%	Đạt	99	100	
		- Công trình vệ sinh	%	Đạt	100	100	
		- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	Đạt	99	100	
		- Có điện lưới	%	Đạt	100	100	
		- Khai thác internet cho dạy học	%	Đạt	100	100	
		- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	Đạt	100	100	
32	44	Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%	Đạt	55	60	Sở Giáo dục và Đào tạo
V	V	Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái					

STT	Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện	
				2025	2030		
5.1	5.3	Mục tiêu 5.3: Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc					
33	47	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi	%	Đạt	Giảm 2-3% hàng năm		UBND các huyện, thị xã, thành phố
34	48	Số cuộc tảo hôn	Số cuộc	Đạt	Giảm 2-3% hàng năm		UBND các huyện, thị xã, thành phố
35	49	Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công	Lần phụ nữ so với nam giới	Chưa đánh giá	1,4	1,3	Sở Lao động TBXH
5.2	5.5	Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội					
36	51	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (Tỷ lệ nữ giữ vị trí quản lý nhóm I)					Sở Nội vụ
		- Cấp tỉnh	%	Đạt	>50	80	
		- Cấp huyện	%	Đạt	>50	80	
		- Cấp xã	%	Đạt	>50	80	
37	52	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	%	Đạt	>30	>35	Sở Nội vụ
VI	VI	Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người					
6.1	6.1	Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người					
38	54	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	Đạt	90-95	95-100	Sở Nông nghiệp



STT		Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện và PTNT
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾				2025	2030	
6.2	6.3	Mục tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn.					
39	55	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	Chưa đạt	15 -20	> 20 % (Đô thị loại V-III) > 50% (Đô thị loại II và loại I)	Sở Xây dựng
40	56	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Đạt	90	100	Ban Quản lý các KCN
6.3	6.4	Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước (Mục tiêu 6.4 toàn cầu)					
41	57	Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông	%	Đạt	80	90	Sở Nông nghiệp và PTNT
VIII	VIII	Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người					
7.1	7.1	Mục tiêu 7.1: Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (Mục tiêu 7.1 toàn cầu)					
42	61	Tỷ lệ hộ tiếp cận điện	%	Đạt	100	100	Sở Công Thương



STT	QĐ BR VT ⁽¹⁾ 681 ⁽²⁾	Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện	
					2025	2030		
VIII	VIII	Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người						
8.1	8.1	Mục tiêu 8.1: Duy trì tăng trưởng GRDP bình quân đầu người 4-4,5%/năm và tăng trưởng GRDP hàng năm trung bình từ 5-6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu)						
43	65	Tăng trưởng GRDP hàng năm	%	Đạt	5% - 6%/năm		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
44	66	Tăng trưởng GRDP bình quân đầu người	%	Đạt	4 - 4,5% hàng năm		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
8.2	8.2	Mục tiêu 8.2: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu)						
45	67	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	Đạt	Duy trì mức tăng 5% hàng năm		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
8.3	8.5	Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu)						
46	68	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Đạt	<3	<3	Sở Lao động TBXH	
47	69	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	Đạt	1,89	<1,89	Sở Lao động TBXH	
8.4	8.6	Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu)						
48	70	Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo	%	Đạt	<8	<8	Sở Lao động TBXH	

STT		Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾				2025	2030	
8.5	8.7	Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu)					
49	71	Tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5-17 tuổi	%	Đạt	<8	<7	Sở Lao động TBXH
8.6	8.8	Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu)					
50	72	Người chết, bị thương do tai nạn lao động					Sở Lao động TBXH
		- Giảm tần suất tai nạn lao động hàng năm	%	Đạt	5	5	
		- Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm	%	Đạt	5	5	
		- Giảm tần suất tai nạn lao động thương tật hàng năm	%	Đạt	5	4,5	
8.7	8.9	Mục tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu)					
51	73	Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP	%	Đạt	6,5-7	Gấp 2 lần 2020	Sở Du lịch
8.8	8.10	Mục tiêu 8.10: Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu)					
52	74	Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên	CN/ 100.000 dân	Đạt	>20	>20	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước VN tỉnh



STT	QĐ BR VT ⁽¹⁾	Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện
					2025	2030	
53	75	Số máy ATM trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên	ATM/ 100.00 0 dân	Đạt	>40	>40	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước VN tỉnh
54	76	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính	%	Đạt	>80	>90	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước VN tỉnh
IX	IX	Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới					
9.1	9.1	Mục tiêu 9.1: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 9.1 toàn cầu)					
55	77	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	%	Đạt	Duy trì mức tăng 8 -10% hàng năm		Sở Giao thông vận tải
56	78	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	%	Đạt	Duy trì mức tăng 6 -8% hàng năm		Sở Giao thông vận tải
9.2	9.2	Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp (Mục tiêu 9.2 và Mục tiêu 9.4 toàn cầu).					
57	79	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo	%	Đạt	Duy trì mức tăng >10% hàng năm		Sở Công Thương

STT		Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾				2025	2030	
9.3	9.4	Mục tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (Mục tiêu 9.5 toàn cầu)					
58	83	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với GRDP	%	Đạt	>1,2	>1,5	Sở Tài chính/Sở Khoa học công nghệ
9.4	9.5	Mục tiêu 9.5: Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông (Mục tiêu 9.c toàn cầu)					
59	85	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	%	Đạt	100	100	Sở Thông tin Truyền thông
X	X	Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội					
10.1	10.1	Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia.					
60	86	Tốc độ tăng trưởng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình.		Chưa đánh giá	95	100	Sở Lao động TBXH
XI	XI	Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng.					
11.1	11.1	Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng.					
61	87	Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở đơn sơ	%	Đạt	<1	<1	Sở Xây dựng



STT	Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện	
				2025	2030		
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾						
11.2	11.5	Mục tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GRDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương					
62	89	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân.	1/100.000	Đạt	<250	<200	Sở Nông nghiệp PTNT
11.3	11.6	Mục tiêu 11.6: Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác					
63	90	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.	%	Đạt	90	95	Sở Xây dựng
11.4	11.9	Mục tiêu 11.9: Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa					
64	91	Quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu	Có	Đạt	Hoàn thành với đô thị loại II, III	Hoàn thành đối với đô thị loại I	Sở Xây dựng
XII	XII	Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững					
12.1	12.4	Mục tiêu 12.4: Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường (Mục tiêu 12.4 toàn cầu)					
65	96	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	Đạt	100	100	Sở Tài nguyên Môi trường
66	97	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.	%	Đạt	100	100	Sở Tài nguyên Môi trường

STT		Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện
BR VT ⁽¹⁾	QĐ 681 ⁽²⁾				2025	2030	
12.2	12.5	Mục tiêu 12.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải (Mục tiêu 12.5 toàn cầu)					
67	98	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom	%	Đạt	30	10	Sở Tài nguyên Môi trường
XIII	XIII	Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai					
13.1	13.3	Mục tiêu 13.3: Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3 toàn cầu)					
68	100	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai	%	Chưa đánh giá	80	90	Sở Nông nghiệp PTNT
XIV	XIV	Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững					
14.1	14.4	Mục tiêu 14.4: Đến năm 2020, quản lý một cách hiệu quả hoạt động khai thác, chấm dứt việc khai hải sản quá mức, các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không được báo cáo hoặc không theo quy định và những hoạt động khai thác hải sản mang tính hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý khoa học để phục hồi trữ lượng hải sản trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa theo những đặc điểm sinh học của chúng (Mục tiêu 14.4 toàn cầu)					
69	103	Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp	Vụ	Đạt	Duy trì mức giảm 10 - 12%/năm		Sở Nông nghiệp PTNT
XV	XV	Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất					
15.1	15.2	Mục tiêu 15.2: Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 44-45% trên toàn quốc (Mục tiêu 15.2 toàn cầu)					
70	105	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Xây dựng chỉ tiêu của tỉnh			Sở Nông nghiệp PTNT

STT	Mục tiêu/ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch		Cơ quan chủ trì thực hiện	
				2025	2030		
BR VT(0)	QĐ 681 ⁽²⁾						
15.2	15.7	Mục tiêu 15.7: Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Mục tiêu 15.7 toàn cầu)					
71	108	Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện	Vụ	Đạt	Không tăng so với năm 2010	Không tăng so với năm 2010	Sở Nông nghiệp PTNT
XVI	XVI	Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp					
16.1	16.6	Mục tiêu 16.6: Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.6 toàn cầu)					
72	114	Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất	%	Đạt	86	90	Sở Nội vụ
16.2	16.8	Mục tiêu 16.8: Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh (Mục tiêu 16.9 toàn cầu)					
73	115	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	Chưa đánh giá	98,5	100	Sở Tư pháp
16.3	16.9	Mục tiêu 16.9: Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết (Mục tiêu 16.10 toàn cầu)					
74	117	Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	%	Chưa đánh giá	> 80	> 90	Sở Tư pháp
XVII	XVII	Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đổi mới toàn cầu vì sự phát triển bền vững					
17.1	17.2	Mục tiêu 17.2: Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm (Mục tiêu 17.11 toàn cầu)					
75	119	Tổng Giá trị xuất khẩu hàng hóa hàng năm	Triệu USD	Đạt	Duy trì mức tăng trên 10% hàng năm		Sở Công Thương